

BÀI 1 - 5. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

1. Nhận biết

Câu 1. Dân tộc nào ở nước ta có nhiều kinh nghiệm thâm canh lúa nước nhất?

- A. Mường. B. Tày. C. Ê - đê. D. Kinh.

Câu 2. Dân tộc nào có số dân đông nhất ở nước ta?

- A. Kinh.
B. Mường.
C. Tày.
D. Thái.

Câu 3. Dân tộc H'Mông phân bố tập trung nhiều nhất ở đâu?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
B. Trường Sơn - Tây Nguyên.
C. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
D. Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 4. Hạn chế lớn nhất của nguồn lao động nước ta hiện nay là

- A. số lượng quá đông và tăng nhanh.
B. tập trung chủ yếu ở vùng nông thôn.
C. tỉ lệ người lớn biết chữ không cao.
D. trình độ chuyên môn còn hạn chế.

Câu 5. Dân tộc Việt (Kinh) phân bố chủ yếu ở

- A. khu vực miền núi, trung du.
B. khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên.
C. trung du, miền núi Bắc Bộ.
D. đồng bằng, trung du và duyên hải.

Câu 6. Bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc Việt Nam được thể hiện ở

- A. truyền thống sản xuất.
B. ngôn ngữ, trang phục, phong tục tập quán.
C. trình độ khoa học kĩ thuật.
D. trình độ thâm canh.

Câu 7. Các dân tộc ít người của nước ta phân bố chủ yếu ở

- A. đồng bằng.
B. quần đảo.
C. duyên Hải.
D. Trung du và miền núi.

Câu 8. Sự bùng nổ dân số ở nước ta diễn ra mạnh nhất ở giai đoạn nào sau đây?

- A. Đầu thế kỉ XX.
B. Cuối thế kỉ XIX.

C. Nửa cuối thế kỉ XX.

D. Đầu thế kỉ XXI.

Câu 9. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào có quy mô dân số lớn nhất trong các đô thị sau?

A. Thanh Hóa.

B. Quy Nhơn.

C. Nha Trang.

D. Đà Nẵng.

Câu 10. Thành tựu của công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình ở nước ta là

A. giảm tỉ lệ gia tăng tự nhiên.

B. cơ cấu dân số trẻ.

C. tỉ lệ sinh rất cao.

D. quy mô dân số lớn và tăng.

Câu 11. Các đô thị ở nước ta chủ yếu thuộc loại

A. nhỏ.

B. vừa.

C. vừa và lớn.

D. vừa và nhỏ.

Câu 12. Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

A. Trung du miền núi Bắc Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 13. Nguồn lao động nước ta hiện nay còn hạn chế về

A. sự cần cù, sáng tạo.

B. khả năng tiếp thu, vận dụng khoa học kĩ thuật.

C. tác phong công nghiệp.

D. kinh nghiệm sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

Câu 14. Khu vực có tỉ trọng lao động ngày càng giảm ở nước ta là

A. nông, lâm, ngư nghiệp.

B. dịch vụ và nông nghiệp.

C. dịch vụ và công nghiệp.

D. công nghiệp - xây dựng.

Câu 15. Mật độ dân số nước ta có xu hướng

A. ít biến động.

B. ngày càng giảm.

C. ngày càng tăng.

D. tăng giảm không đều.

Câu 16. Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta đang có sự thay đổi theo hướng

- A. nhóm tuổi dưới 15 tăng; nhóm tuổi trên 60 giảm.
- B. nhóm tuổi dưới 15 tăng; nhóm tuổi trên 60 tăng.
- C. nhóm tuổi dưới 15 và nhóm tuổi trên 60 đều giảm.
- D. nhóm tuổi từ 15 đến 59 và nhóm tuổi trên 60 tăng.

Câu 17. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với nguồn lao động nước ta?

- A. Số lượng dồi dào, liên tục được bổ sung.
- B. Có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật.
- C. Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm tỉ lệ cao.
- D. Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

Câu 18. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết số dân thành thị nước ta năm 2007 là bao nhiêu triệu người?

- A. 18,77.
- B. 20,87.
- C. 22,34.
- D. 23,37.

Câu 19. Quần cư nông thôn **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Có mật độ dân số thấp.
- B. Sống theo làng mạc, thôn xóm.
- C. Chủ yếu là nhà cao tầng, khu chung cư, biệt thự.
- D. Hoạt động kinh tế chủ yếu là nông, lâm, ngư nghiệp.

Câu 20. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đô thị hóa nước ta?

- A. Các đô thị ở nước ta có quy mô lớn và rất lớn.
- B. Phân bố tập trung ở vùng đồng bằng, ven biển.
- C. Kinh tế chính là hoạt động công nghiệp và dịch vụ.
- D. Quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ ngày càng cao.

Câu 21. Dân tộc Ê-đê, Gia-rai, Cơ-ho sinh sống chủ yếu ở

- A. đồng bằng sông Hồng.
- B. cực Nam Trung Bộ.
- C. Trường Sơn và Tây Nguyên.
- D. đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 22. Nước ta có bao nhiêu dân tộc cùng chung sống?

- A. 51.
- B. 52.
- C. 53.
- D. 54.

Câu 23. Thế mạnh của nguồn lao động nước ta **không** phải là

- A. nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.

- B. có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.
- C. chủ yếu là lao động có tay nghề cao.
- D. có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật.

Câu 24. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về phân bố dân cư nước ta?

- A. Dân cư phân bố không đều trên phạm vi cả nước.
- B. Phần lớn dân cư sinh sống ở khu vực thành thị.
- C. Dân cư phân bố chủ yếu ở đồng bằng và ven biển.
- D. Mật độ dân số ở miền núi thấp hơn ở đồng bằng.

Câu 25. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta hiện nay là

- A. Tây Nguyên.
- B. Tây Bắc.
- C. Đông Bắc.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 26. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết khu vực kinh tế nào có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta?

- A. Dịch vụ và công nghiệp.
- B. Dịch vụ.
- C. Nông nghiệp.
- D. Công nghiệp - xây dựng.

Câu 27. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

- A. Quy mô dân số lớn.
- B. Cơ cấu dân số vàng.
- C. Nhiều thành phần dân tộc.
- D. Dân số đang tăng rất chậm.

Câu 28. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân cư nước ta hiện nay?

- A. Dân đông, thành phần dân tộc đa dạng.
- B. Dân số còn tăng nhanh, đang bị già hóa.
- C. Phân bố dân cư không đều, tập trung chủ yếu ở thành thị.
- D. Gia tăng tự nhiên giảm, số người tăng mỗi năm vẫn nhiều.

Câu 29. Dân tộc Tày, Nùng ở nước ta sinh sống chủ yếu ở khu vực

- A. tả ngạn sông Hồng.
- B. phía nam sông Cả.
- C. vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 30. Phát biểu nào sau đây **không** phải là đặc điểm dân cư nước ta?

- A. Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc.
- B. Cơ cấu dân số trẻ, dân số vẫn tăng nhanh.
- C. Phân bố dân cư đồng đều giữa thành thị và nông thôn.
- D. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi đang có sự biến đổi nhanh.

Câu 31. Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây có quy mô dân số từ 500 001 - 1 000 000 người?

- A. Thái Nguyên.
- B. Hải Phòng.
- C. Quảng Ngãi.
- D. Biên Hòa.

Câu 32. Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết các đô thị nào sau đây thuộc loại 2?

- A. Hà Nội, Thái Nguyên.
- B. Vũng Tàu, Thái Nguyên.
- C. Long Xuyên, Nam Định.
- D. Thái Nguyên, Nam Định.

Câu 33. Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết hai đô thị có quy mô dân số lớn hơn cả ở vùng Bắc Trung Bộ là

- A. Vinh, Huế.
- B. Vinh, Hà Tĩnh.
- C. Thanh Hoá, Vinh.
- D. Thanh Hoá, Huế.

Câu 34. Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 35. Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây có dân số trên một triệu người?

- A. Hải Phòng
- B. Việt Trì.
- C. Tuy Hòa.
- D. Vĩnh Long.

Câu 36. Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào có quy mô dân số dưới 500 nghìn người?

- A. Hạ Long.
- B. Đà Nẵng.
- C. Biên Hòa.

D. Cần Thơ.

Câu 37. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào ở vùng Tây Nguyên có quy mô dân số dưới 100 nghìn người?

A. Kom Tum.

B. Plei Ku.

C. Bảo Lộc.

D. Gia Nghĩa.

Câu 38. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị có quy mô dân số dưới 100 nghìn người ở vùng Bắc Trung Bộ là

A. Hà Tĩnh.

B. Đồng Hới.

C. Đông Hà.

D. Huế.

Câu 39. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết các đô thị loại 2 của vùng Đồng bằng sông cửu long là

A. Tân An, Cần Thơ.

B. Cần Thơ, Rạch Giá.

C. Mỹ Tho, Cần Thơ.

D. Cần Thơ, Long Xuyên.

Câu 40. Cơ cấu dân số nước ta hiện nay

A. là cơ cấu dân số trẻ.

B. là cơ cấu dân số già.

C. đang biến đổi theo hướng già hóa.

D. đang biến đổi theo hướng trẻ hóa.

Câu 41. Xu hướng già hóa của dân số nước ta **không** có biểu hiện nào sau đây?

A. Tỷ lệ người trên 60 tăng.

B. Tuổi thọ trung bình tăng.

C. Tỷ lệ người từ 0 - 14 tăng.

D. Gia tăng tự nhiên giảm.

Câu 42. Vùng nào sau đây có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp nhất ở nước ta?

A. Đông Nam Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 43. Nhóm tuổi nào chiếm tỉ lệ cao nhất ở nước ta?

A. 0 - 14.

B. 15 - 59.

- C. Trên 60.
- D. Bằng nhau.

Câu 44. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết tỉnh (thành phố) nào có mật độ dân số cao nhất trong các tỉnh (thành phố) sau?

- A. Sơn La.
- B. Hà Nội.
- C. Đà Nẵng.
- D. Khánh Hòa.

Câu 45. Ở nước ta, dân cư tập trung chủ yếu ở

- A. miền núi, trung du.
- B. đồng bằng, ven biển.
- C. trung du, đồng bằng, ven biển.
- D. miền núi, đồng bằng, ven biển.

Câu 46. Phát biểu nào sau đây **không** phải là thế mạnh của nguồn lao động nước ta?

- A. Nguồn lao động dồi dào và liên tục được bổ sung.
- B. Chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao.
- C. Người lao động có tác phong công nghiệp chưa cao.
- D. Có kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

Câu 47. Lao động nước ta trung bình mỗi năm tăng khoảng

- A. 0,5 triệu người.
- B. 1 triệu người
- C. 1,5 triệu người.
- D. 2 triệu người.

Câu 48. Vùng nào sau đây là địa bàn cư trú của trên 20 dân tộc?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Trường Sơn - Tây Nguyên.

Câu 49. Số dân đông và gia tăng nhanh mang lại lợi thế cơ bản nào sau đây?

- A. Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.
- B. Có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn.
- C. Tài nguyên thiên nhiên nước ta bị khai thác quá mức.
- D. Phát triển kinh tế, đời sống của nhân dân được cải thiện.

Câu 50. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết dân số nước ta năm 2007 là

- A. 79,71 triệu người.
- B. 81,57 triệu người.

C. 83,11 triệu người.

D. 85,17 triệu người.

Câu 51. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân số nước ta hiện nay

A. tỉ lệ sinh tương đối thấp và đang giảm chậm.

B. tỉ lệ tử vong giữ ổn định ở mức tương đối thấp.

C. gia tăng tự nhiên giảm nhưng dân số vẫn tăng nhanh.

D. gia tăng tự nhiên thấp hơn mức trung bình thế giới.

Câu 52. Dân số nước ta đang chuyển sang giai đoạn có tỉ suất sinh

A. tương đối thấp.

B. tương đối cao.

C. trung bình.

D. rất cao.

Câu 53. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với quá trình đô thị hóa của nước ta?

A. trình độ đô thị hóa nước ta còn thấp.

B. các đô thị chủ yếu thuộc loại vừa và nhỏ.

C. tỉ lệ dân thành thị cao hơn so với thế giới.

D. tỉ lệ dân thành thị thấp hơn so với thế giới.

Câu 54. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết tỉ lệ lao động nước ta đang làm việc trong khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng năm 2007 là bao nhiêu?

A. 18,0%.

B. 19,0%.

C. 20,0%.

D. 21,0%.

Câu 55. Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết những đô thị nào có quy mô dân số trên 1 triệu người?

A. Hà Nội, Hải Phòng, TP.Hồ Chí Minh.

B. Hà Nội, Đà Nẵng, TP.Hồ Chí Minh.

C. Hà Nội, Cần Thơ, TP.Hồ Chí Minh.

D. Hà Nội, Đồng Nai, TP.Hồ Chí Minh.

Câu 56. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị loại 1 nào sau đây của nước ta do Trung ương quản lí?

A. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

B. Đà Nẵng, Huế.

C. Hải Phòng, Đà Nẵng.

D. Biên Hòa, Cần Thơ.

Câu 57. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết những đô thị nào sau đây có quy mô dân số từ 10 vạn người trở lên?

- A. Sầm Sơn, Cửa Lò, Đông Hà.
- B. Hà Nội, Việt Trì, Thái Nguyên.
- C. Việt Trì, Thái Nguyên, Yên Bái.
- D. Cần Thơ, Mỹ Tho, Trà Vinh.

Câu 58. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây **không** phải là đô thị loại 1?

- A. Hải Phòng .
- B. Huế.
- C. Cần Thơ.
- D. Đà Nẵng.

Câu 59. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng với tháp dân số của nước ta?

- A. Tỷ lệ người trên 65 tuổi năm 2007 ít hơn năm 1999.
- B. Cơ cấu dân số của tháp dân số năm 1999 là dân số trẻ.
- C. Cơ cấu dân số nước ta đang có xu hướng già hóa.
- D. Tỷ lệ người từ 0 - 14 tuổi năm 1999 nhiều hơn năm 2007.

Câu 60. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây có quy mô dân số từ 500 001 - 1000 000 người?

- A. Thái Nguyên.
- B. Hải Phòng.
- C. Quảng Ngãi.
- D. Biên Hòa.

Câu 61. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, cho biết đâu là các đô thị loại 2 của nước ta?

- A. Hà Nội, Nha Trang.
- B. Vũng Tàu, Pleiku.
- C. Long Xuyên, Đà Lạt.
- D. Thái Nguyên, Nam Định.

Câu 62. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào dưới đây có quy mô dân số từ 200 001 - 500 000 người?

- A. Quy Nhơn.
- B. Cần Thơ.
- C. Biên Hòa.
- D. Hà Nội

Câu 63. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, cho biết khu vực nào có mật độ dân số cao nhất?

- A. Miền núi.
- B. Trung du.
- C. Đồng bằng.

D. Ven biển.

Câu 64. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, cho biết hai đô thị có quy mô dân số lớn nhất ở vùng Bắc Trung Bộ là

A. Thanh Hoá, Vinh.

B. Thanh Hoá, Huế.

C. Vinh, Huế.

D. Vinh, Hà Tĩnh.

Câu 65. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc loại đặc biệt?

A. Hà Nội.

B. Hải Phòng.

C. Huế.

D. Đà Nẵng.

Câu 66. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào dưới đây có dân số trên một triệu người?

A. Hải Phòng

B. Việt Trì.

C. Tuy Hòa.

D. Vĩnh Long.

Câu 67. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây có quy mô dân số dưới 500 nghìn người?

A. Hạ Long.

B. Đà Nẵng.

C. Biên Hòa.

D. Cần Thơ.

Câu 68. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây ở vùng Tây Nguyên có quy mô dân số dưới 100 nghìn người?

A. Kom Tum.

B. Plei Ku.

C. Bảo Lộc.

D. Gia Nghĩa.

Câu 69. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây ở vùng Bắc Trung Bộ có quy mô dân số dưới 100 nghìn người?

A. Hà Tĩnh.

B. Đồng Hới.

C. Đông Hà.

D. Huế.

Câu 70. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, cho biết các đô thị loại 2 của vùng Đồng bằng sông cửu long là